SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TP ĐÀ NẴNG
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 562 /TB-QBV&PTR

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 8 năm 2026

THÔNG BÁO
Tạm ứng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng lần 2 năm 2026

Kính gửi:

- Vườn Quốc Gia Sông Thanh;
- Vườn Quốc Gia Bạch Mã;
- Ban Quản lý rừng phòng hộ Đà Nẵng;
- Ban Quản lý rừng đặc dụng Đà Nẵng;
- Chủ rừng là cộng đồng:

+ Cộng đồng dân cư Thôn Long Sơn, xã Trà My; Cộng đồng dân cư Thôn 1, xã Trà Giáp; Cộng đồng dân cư Thôn Làng Gạch, xã Trà Liên; Cộng đồng dân cư tổ 2, Thôn Thăng phương, xã Trà Tân;

+ Cộng đồng dân cư thôn Pà Dấu 2, xã Thạnh Mỹ; Cộng đồng dân cư thôn 56B, xã Đăk Pring; Cộng đồng dân cư thôn 58, xã Đăk Pring; Cộng đồng dân cư cụm Tà Un, Thôn Pring xã Nam Giang; CĐ dân cư cụm LaBơ B, thôn La Bơ, xã Nam Giang; Cộng đồng dân cư cụm Cần Đôn, Thôn Pring, xã Nam Giang; Cộng đồng dân cư thôn Côn Zốt, xã La Êê; Cộng đồng dân cư thôn Đắc Pênh, xã La Dêê;

+ Cộng đồng dân cư thôn A Pát, Cr'toonh - xã A Vương; Công đồng dân cư thôn Tà'Ri, Pơr'ning - xã Tây Giang; Cộng đồng dân cư thôn Pứt - xã Hùng Sơn; Cộng đồng dân cư thôn Agriíh - xã Hùng Sơn.

Trên cơ sở kết quả thực thu tiền ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng đến ngày 13 tháng 8 năm 2026, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng (gọi tắt là Quỹ) thông báo kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng như sau:

Tổng cộng: 182.601.218.042 đồng, gồm:

- Chi hoạt động quản lý Quỹ (10%): 18.260.121.804 đồng;
- Trích dự phòng (5%) *(điểm d - khoản 2 - Điều 70- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)*: 9.130.060.902 đồng;
- Nguồn chưa đối tượng chi *(điểm e - khoản 2 - Điều 70- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)*: 4.888.865.531 đồng;

- Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí: 15.081.801.669 đồng[1].

- Số tiền chưa chi của lưu vực thuỷ điện Sông Tranh 3, Sông Tranh 4: 4.474.243.289 đồng[2];

- Thuỷ điện Thạch Nham chưa xác định được lưu vực: 45.429.390 đồng;

- Nguồn kinh phí còn lại để tạm ứng cho chủ rừng: 130.720.695.457 đồng;

(Chi tiết theo Biểu đính kèm).

2. Tổ chức thực hiện:

- Các Chủ rừng là tổ chức lập thủ tục đề nghị tạm ứng tiền chi trả DVMTR lần 2 năm 2026 và tổ chức chi trả cho cộng đồng nhận khoán (nếu có);

- Chủ rừng là Cộng động dân cư Thôn lập thủ tục đề nghị tạm ứng tiền chi trả DVMTR lần 2 năm 2026 gửi về Quỹ; đối với các cộng đồng kiện toàn lại Ban quản lý rừng cộng đồng, quy ước bảo vệ rừng cộng đồng do sắp xếp đơn vị hành chính thì khẩn trương thực hiện và gửi kết quả về Quỹ để tạm ứng theo Quy định.

Thời gian các đơn vị gửi hồ sơ tạm ứng về Quỹ trước ngày 25/8/2026 để thực hiện xét duyệt chuyển tiền theo quy định;

Đề nghị chủ rừng và Cộng động dân cư Thôn tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (báo cáo);
- Ban Kiểm soát Quỹ (báo cáo);
- Phó Giám đốc Sở - Trần Út (báo cáo);
- UBND các xã liên quan (phối hợp);
- Lưu: VT, KHKT, HCTH, KTGS.

PHÓ GIÁM ĐỐC
PHỤ TRÁCH

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Ung Duy Ba

[1] Hiện nay Quỹ đang xây dựng phương án chi trả dịch vụ môi trường rừng nên tạm thời tạm ứng đến 60% theo Quyết định số 2467/QĐ-UBND ngày 08/5/2017 của UBND thành phố Đà Nẵng (cũ);

[2] Hiện nay Quỹ đang xây dựng phương án chi trả theo lưu vực thuỷ điện thuỷ điện, nước sạch theo thuỷ điện bậc thang, trong đó đơn giá chi trả tại lưu vực thuỷ điện Sông Tranh 3, Sông Tranh 4 sẽ bị ảnh hưởng lớn. Do vậy, tạm thời chưa tiếp tục tạm ứng đợt 2 đối với 02 lưu vực này.

BIỂU TẠM ỨNG TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
LẦN 2 NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số: ...../TB-QBV&PTR, ngày tháng 8 năm 2026 của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng thành phố Đà Nẵng)

STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá	Số tiền chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền tạm ứng lần này (đồng)	Ghi chú
	Tổng cộng	**354.836,38**	**316.131,19**		**130.720.695.457**	**75.023.860.475**	**55.696.834.982**	
A	**Chủ rừng là tổ chức**	**350.316,91**	**312.448,28**		**129.148.257.687**	**73.852.851.200**	**55.295.406.487**	
1	**Ban Quản lý rừng đặc dụng Đà Nẵng**	**68.231,59**	**64.685,48**	**2.764.940,62**	**32.346.235.971**	**10.196.172.486**	**22.150.063.485**	
-	Lưu vực thủy điện A Vương - Za Hung	11.868,93	11.274,55	618.514	6.973.463.937			
-	Lưu vực thủy điện Khe Diên	5747,77	4881,87	177.998	868.962.434			
-	Lưu vực thủy điện An Điềm	1703,91	1446,93	198.842	287.710.497			
-	Lưu vực thủy điện Sông Côn 2	3.522,52	3.358,87	400.064	1.343.763.832			
-	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 2 - Trà Linh 3 - Tà Vi	13.585,44	13.106,16	434.291	5.691.893.289			
-	Khu vực rừng cung ứng dịch vụ du lịch tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí	31.803,02	30.617,10	935.231	17.180.441.982			Đang xây dựng phương án xác định khu vực chi trả, tạm thời tạm ứng đến 60% giá trị được tạm ứng theo Quyết định số 2467/QĐ-UBND ngày 08/5/2017 của UBND thành phố Đà Nẵng (cũ)

2	**Ban Quản lý rừng phòng hộ Đà Nẵng**	**233.172,53**	**201.062,09**		**80.833.150.128**	**52.187.519.972**	**28.645.630.156**	
-	Lưu vực thủy điện Phú Ninh	5.269,23	4.101,48	46.959	192.600.819			
-	Lưu vực thủy điện Khe Diên	235,23	181,77	177.998	32.354.672			
-	Lưu vực thủy điện A Vương - Za Hung	28.420,74	24.272,91	618.514	15.013.128.022			
-	Lưu vực thủy điện Sông Bung	85.024,62	73.694,04	336.515	24.799.148.376			
-	Lưu vực thủy điện An Điềm	11530,3	9182,62	198.842	1.825.890.790			
	Lưu vực thủy điện Sông Côn 2	4.936,42	4.329,54	400.064	1.732.094.205			
-	Lưu vực thủy điện Đăk Mi	32.283,85	28.557,62	341.007	9.738.348.478			
-	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 2 - Trà Linh 3 - Tà Vi	39.819,77	35.049,73	434.291	15.221.798.221			
-	Lưu vực Thủy điện Trà My 1-Trà My 2	1.380,85	1.210,56	123.084	149.001.159			
-	Lưu vực thủy điện SôngTranh 3	6.466,66	5.487,10	937.784	5.145.716.761			
-	Lưu vực Thủy điện Đăk Drinh	827,52	712,65	467.998	333.518.522			
-	Lưu vực thủy điện Duy Sơn 2	686,39	522,16	47.823	24.971.194			
-	Lưu vực thủy điện Đại Đồng	924,19	743,57	31.897	23.717.332			
-	Lưu vực thủy điện Sông Cùng	1.913,33	1.529,14	43.337	66.268.467			
-	Lưu vực Thủy điện Sông Tranh 4	1.412,57	1.076,05	900.000	968.445.000			
-	Thuỷ điện tầm phục	873,04	712,55	173.865	123.887.589			

-	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí	11.167,82	9.698,60	935.231	5.442.260.521			Đang xây dựng phương án xác định khu vực chi trả, tạm thời tạm ứng đến 60% giá trị được tạm ứng theo Quyết định số 2467/QĐ-UBND ngày 08/5/2017 của UBND thành phố Đà Nẵng (cũ)
3	**Vườn quốc gia Bạch Mã**	**3.146,15**	**3.076,47**		**1.230.785.686**	**1.229.016.386**	**1.769.300**	
-	Lưu vực thủy điện Sông Côn 2	3.146,15	3.076,47	400.064	1.230.785.686			
4	**Ban quản lý Vườn Quốc gia Sông Thanh**	**45.766,64**	**43.624,24**		**14.738.085.902**	**10.240.142.356**	**4.497.943.546**	
-	Lưu vực thủy điện Đăk Mi	13.297,29	12.884,09	341.007	4.393.564.948			
-	Lưu vực thủy điện Sông Bung	32.469,35	30.740,15	336.515	10.344.520.954			
B	**Chủ rừng là cộng đồng**	**4.519,47**	**3.682,91**		**1.572.437.770**	**1.171.009.275**	**401.428.495**	
1	**CĐ dân cư thôn 56B, xã Đắc Pring**	**181,59**	**150,02**		**50.483.977**	**28.814.380**	**21.669.597**	
-	Lưu vực thủy điện Sông Bung	181,59	150,02	336.515	50.483.977			
2	**CĐ dân cư thôn 58, xã Đắc Pring**	**153,19**	**126,33**		**42.511.937**	**24.264.236**	**18.247.701**	
-	Lưu vực thủy điện Sông Bung	153,19	126,33	336.515	42.511.937			
3	**CĐ dân cư cụm Cần Đôn thôn Pring, xã Nam Giang**	**492,14**	**409,49**		**137.799.519**	**78.650.850**	**59.148.669**	
-	Lưu vực thủy điện Sông Bung	492,14	409,49	336.515	137.799.519			
4	**CĐ dân cư thôn Côn Zốt, xã La Êê**	**103,58**	**86,23**		**29.017.687**	**16.562.218**	**12.455.469**	
-	Lưu vực thủy điện Sông Bung	103,58	86,23	336.515	29.017.687			
5	**CĐ dân cư thôn Đắc Pênh, xã La Dêê**	**238,47**	**203,20**		**68.379.844**	**39.028.676**	**29.351.168**	
-	Lưu vực thủy điện Sông Bung	238,47	203,20	336.515	68.379.844			
6	**CĐ dân cư thôn La Bơ, xã Nam Giang**	**118,91**	**101,20**		**34.055.316**	**19.437.510**	**14.617.806**	
-	Lưu vực thủy điện Sông Bung	118,91	101,20	336.515	34.055.316			

7	**CĐ dân cư thôn cụm Tà Un thôn Pring, xã Nam Giang**	**309,12**	**254,91**		**85.781.033**	**48.960.630**	**36.820.403**	
-	Lưu vực thủy điện Sông Bung	309,12	254,91	336.515	85.781.033			
8	**CĐ dân cư thôn Tà ri, xã Tây Giang**	**722,47**	**547,75**		**184.326.080**	**105.206.484**	**79.119.596**	
-	Lưu vực thủy điện Sông Bung	722,47	547,75	336.515	184.326.080			
9	**CĐ dân cư thôn Pà Dấu 2, xã Thạnh Mỹ**	**241,45**	**186,29**		**62.689.376**	**35.780.768**	**26.908.608**	
-	Lưu vực thủy điện Sông Bung	241,45	186,29	336.515	62.689.376			
10	**CĐ dân cư thôn Pơr'ning, xã Tây Giang**	**377,89**	**298,17**		**100.338.672**	**57.269.589**	**43.069.083**	
-	Lưu vực thủy điện Sông Bung	377,89	298,17	336.515	100.338.672			
11	**CĐ dân cư thôn Pứt, xã Hùng Sơn**	**57,27**	**49,00**		**16.489.234**	**9.411.443**	**7.077.791**	
-	Lưu vực thủy điện Sông Bung	57,27	49,00	336.515	16.489.234			
12	**CĐ dân cư thôn Agriih, xã Hùng Sơn**	**145,26**	**118,85**		**39.994.805**	**22.827.550**	**17.167.255**	
-	Lưu vực thủy điện Sông Bung	145,26	118,85	336.515	39.994.805			
13	**CĐ dân cư thôn Cr'toonh, xã A Vương**	**20,31**	**17,17**		**10.619.881**	**5.263.520**	**5.356.361**	
-	Lưu vực thủy điện A Vương - Za Hung	20,31	17,17	618.514	10.619.881			
14	**Cộng đồng dân cư thôn A pát, xã A Vương**	**105,79**	**97,51**		**60.311.273**	**29.892.011**	**30.419.262**	
-	Lưu vực thủy điện A Vương - Za Hung	105,79	97,51	618.514	60.311.273			
15	**Cộng đồng dân cư thôn 1, xã Trà Giáp**	**607,94**	**509,35**		**319.152.088**	**319.152.223**	**0**	
-	Lưu vực thủy điện SôngTranh 3	607,94	509,35	626.587	319.152.088			
16	**Cộng đồng dân cư Thôn Làng Gạch, xã Trà Liên**	**341,02**	**284,03**		**177.969.506**	**177.969.581**	**0**	
-	Lưu vực thủy điện SôngTranh 3	341,02	284,03	626.587	177.969.506			
17	**Cộng đồng dân cư Thôn Thăng phương, xã Trà Tân**	**128,91**	**98,90**		**61.969.454**	**61.969.480**	**0**	
-	Lưu vực thủy điện SôngTranh 3	128,91	98,90	626.587	61.969.454			

18	**Cộng đồng dân cư thôn Long Sơn, xã Trà My**	**174,16**	**144,51**		**90.548.087**	**90.548.126**	**0**	
-	Lưu vực thủy điện SôngTranh 3	174,16	144,51	626.587	90.548.087			